

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 229/2020/DS-PT
Ngày 14 - 7 - 2020
V/v Tranh chấp thừa kế tài sản và
yêu cầu quyền về lối đi qua.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Thủy;

Các Thẩm phán: Ông Trần Xuân Minh;

Ông Nguyễn Văn Hùng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Thái Lê Quỳnh - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Võ Phong Lưu - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 100/2020/TLPT-DS ngày 10 tháng 2 năm 2020 về việc “Tranh chấp thừa kế quyền tài sản và yêu cầu quyền về lối đi qua”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2019/DS-ST ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1098/2020/QĐ-PT ngày 18 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1/. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1951. (có mặt)

Địa chỉ: đường L, khóm 1, Phường 2, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L: Ông Huỳnh Ngọc E, sinh năm 1978.

Địa chỉ: tổ 12, ấp A, xã A1, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

2/. Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1949.

Địa chỉ: đường H, khóm 2, Phường 2, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

3/. Bà Nguyễn Thị Kim O, sinh năm 1957.

4/. Ông Nguyễn Hữu Ph, sinh năm 1958.

5/. Ông Nguyễn Hữu Ph1, sinh năm 1961.

6/. Bà Nguyễn Thị Ngọc M, sinh năm 1953.

Cùng địa chỉ: đường L, khóm 1, Phường 2, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

7/. Bà Nguyễn Ngọc Q, sinh năm 1959.

Địa chỉ: đường N, khóm 3, Phường 1, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

8/. Ông Nguyễn Hữu Th1, sinh năm 1960.

Địa chỉ: khóm H, Phường 2, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

9/. Ông Nguyễn Hữu Th2, sinh năm 1962.

Địa chỉ: đường Đ, Phường 8, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Th, bà O, ông Ph, bà Q, ông Ph1, ông Th1, ông Th2, bà M: Bà Nguyễn Thị L. (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Thanh T – Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1954. (Chết)

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T:

1/. Bà Phạm Thị B, sinh năm 1958.

2/. Ông Nguyễn Tân T1, sinh năm 1977.

3/. Bà Nguyễn Thị Mỹ T2, sinh năm 1979.

4/. Ông Nguyễn Phước T3, sinh năm 1983.

5/. Ông Nguyễn Hiếu Th3, sinh năm 1988.

Cùng địa chỉ: ấp P, xã T1, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T1, bà T2, ông T3, ông Th3: Bà Phạm Thị B. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/. Bà Trần Thị Ngọc A, sinh năm 1971. (vắng mặt)

Địa chỉ: Quốc lộ 1A, xã T2, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.

2/. Bà Trần Thị Minh Ph2, sinh năm 1967. (vắng mặt)

Địa chỉ: KDC ấp Ph, xã T1, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

3/. Bà Lê Nguyễn Thanh L1, sinh năm 1974. (vắng mặt)

Địa chỉ: đường L, khóm 1, Phường 2, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

4/. Bà Lê Nguyễn Hồng L2, sinh năm 1974. (vắng mặt)

Địa chỉ: đường N1, phường L1, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

5/. Bà Trần Thị Minh Ng, sinh năm 1964.

Địa chỉ: Tiểu bang T – Hoa Kỳ.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị L. (có mặt)

6/. Bà Phạm Thị B, sinh năm 1958.

7/. Ông Nguyễn Tân T1, sinh năm 1977.

8/. Bà Nguyễn Thị Mỹ T2, sinh năm 1979.

9/. Ông Nguyễn Phước T3, sinh năm 1983.

10/. Ông Nguyễn Hiếu Th3, sinh năm 1988.

Cùng địa chỉ: ấp P, xã T1, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T1, bà T2, ông T3, ông Th3: Bà Phạm Thị B. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

11/. Ủy ban nhân dân thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Võ Thanh T – Chức vụ: Chủ tịch.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn H – Chức vụ: Phó Chủ tịch. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

12/. Quỹ tín dụng nhân dân xã T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Địa chỉ: 106 ấp Ph, xã T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Ngọc Th, sinh năm 1975 – Chức vụ: Giám đốc. (vắng mặt)

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L có ông Huỳnh Ngọc E đại diện trình bày:

Nguyên cha mẹ bà L là ông Nguyễn Văn Th4 (chết năm 1990) và bà Trương Thị S (chết năm 2007) có để lại di sản thừa kế gồm quyền sử dụng đất diện tích 1.521,3m² thuộc thửa 130, tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại 313, ấp P, xã T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp. Trên đất có căn nhà cấp 4 của hộ bà B và 02 căn nhà tạm của Nguyễn Phước T3 và Nguyễn Thị Mỹ T2.

Ông Th4, bà S có các người con gồm: Nguyễn Kim S1 (chết năm 1988), Nguyễn Thị L3 (chết năm 1979), Nguyễn Thị Th, Nguyễn Thị L, Nguyễn Văn T (có vợ là bà Phạm Thị B và các con ông T), Nguyễn Hữu Ph, Nguyễn Hữu Th1, Nguyễn Thị Kim O, Nguyễn Hữu Ph1, Nguyễn Thị Ngọc Q, Nguyễn Hữu Th2, Nguyễn Thị Ngọc M.

Nguyễn Kim S1 (chết năm 1988) và có các con: Trần Thị Minh Ng đang sinh sống tại Hoa Kỳ, Trần Thị Minh Ph2, Trần Thị Ngọc A và chồng bà S1 là ông Trần Văn H (đã chết).

Nguyễn Thị L3 (chết năm 1979) và có các con: Lê Nguyễn Hồng L2, Lê Nguyễn Thanh L1.

Ông Th4, bà S chết không để lại di chúc nên bà L yêu cầu Tòa án giải quyết

hộ bà Phạm Thị B chia thừa kế cho những người con của Ông Th4, bà S gồm: Nguyễn Kim S1 (có các con bà S1 hưởng), Nguyễn Thị L3 (có các con bà Lê hưởng), Nguyễn Thị Th; Nguyễn Thị L; Nguyễn Hữu Ph; Nguyễn Hữu Th1; Nguyễn Thị Kim O; Nguyễn Hữu Ph1; Nguyễn Thị Ngọc Q; Nguyễn Hữu Th2; Nguyễn Thị Ngọc M cùng được hưởng đối với diện tích 761m² (trong đó: Hình 6 diện tích khu mộ là 239.5m², hình 7 diện tích là 521.5m²) theo sơ đồ đo đạc ngày 15/8/2017, thuộc một phần của thửa đất 130, tờ bản đồ số 22 do bà Phạm Thị B đứng tên ngày 25/5/2015, đất tọa lạc tại ấp P, xã T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Đồng thời, ông Ngọc E và bà L yêu cầu hộ bà Phạm Thị B tháo dỡ một phần nhà của bà B và các con bà B để mở lối đi chiều ngang 03m x chiều dài khoảng 45m (vị trí tại hình 1) theo sơ đồ đo đạc ngày 15/8/2017 tính từ lộ vô tới phần đất khu mộ thuộc một phần thửa 130, tờ bản đồ số 22. Lối đi mở ngay nhà ông T3 đi thẳng vô phần đất khu mộ. Các đồng nguyên đơn yêu cầu mở lối đi riêng không sử dụng chung với hộ ông T, bà B. Còn phần nhà ở cấp 4 và diện tích đất còn lại thì các đồng nguyên đơn đồng ý giao cho các đồng thừa kế của ông T được hưởng.

Các đồng nguyên đơn Nguyễn Thị Thu, Nguyễn Thị Kim O, Nguyễn Hữu Ph, Nguyễn Thị Ngọc Q, Nguyễn Hữu Ph1, Nguyễn Hữu Th1, Nguyễn Hữu Th2, Nguyễn Thị Ngọc M, Trần Thị Minh Ng là bà Nguyễn Thị L trình bày:

Thông nhất lời trình bày và yêu cầu như trên của bà Nguyễn Thị L.

Các đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn có bà Phạm Thị B đại diện trình bày:

Ông Nguyễn Văn T là chồng của bà B (chết năm 2013), bà B và ông T có các người con: Nguyễn Tân T1, Nguyễn Thị Mỹ T2, Nguyễn Phước T3, Nguyễn Hiếu Th3.

- Đối với yêu cầu mở lối đi của các nguyên đơn chiều ngang 3m ngay tại hình 1 theo yêu cầu của các nguyên đơn thì hộ bà B không đồng ý. Hộ bà B đồng ý cho các nguyên đơn đi nhờ lối đi chung tại các mốc 4, A, B, 5 về mốc 4 theo sơ đồ đo đạc ngày 22/11/2019.

- Đối với yêu cầu chia thừa kế của các nguyên đơn và người liên quan đối với diện tích 761m² (trong đó: Hình 6 diện tích khu mộ 239.5m², hình 7 diện tích 521.5m²) thì hộ bà B không đồng ý. Vì toàn bộ phần đất tranh chấp diện tích 1.521,3m² trước đây là do vợ chồng bà B và ông T khai phá vào năm 1977 và sử dụng ổn định đến nay. Phần diện tích đất trên do ông Nguyễn Văn T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được Ủy ban nhân dân thành phố S cấp lần đầu vào năm 1991 thuộc thửa 130 tờ bản đồ số 22 và vợ chồng bà B, ông T canh tác, sử dụng liên tục từ năm 1977 đến nay. Phần đất trên không phải là di sản thừa kế của Ông Th4 và bà S chết để lại. Vì từ khi ông T, bà B vào ở sử dụng phần đất này từ năm 1977 thì Ông Th4 và bà S không có ở và canh tác trên phần đất này. Ông Th4 và bà S có nhà riêng tại S và không ở chung với vợ chồng bà B trên phần đất này. Đối với thửa đất 130 trên hiện do bà Phạm Thị B đứng tên ngày 25/5/2015. Và hiện thửa đất 130 trên bà B đang thế chấp vay tiền tại Quỹ tín dụng xã T để vay số tiền 135.000.000 đồng đến nay chưa đến hạn trả nợ.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Lê Nguyễn Thanh L1, anh Lê Nguyễn Hồng L2, bà Trần Thị Ngọc A, bà Trần Thị Minh Ph2 có văn bản trình bày: Có đơn xin vắng mặt và thống nhất theo yêu cầu của các đồng nguyên đơn. Không có yêu cầu gì thêm.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Quỹ tín dụng nhân dân xã T, thành phố S có văn bản trình bày:

Bà B đang thế chấp vay tiền tại Quỹ tín dụng xã T để vay số tiền 135.000.000 đồng đến nay chưa đến hạn trả nợ. Nay Quỹ tín dụng không yêu cầu khởi kiện khoản tiền vay trên đối với bà B vì bà B không vi phạm hợp đồng. Quỹ tín dụng xin vắng mặt trong vụ án trên.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2019/DS-ST ngày 27 tháng 11 năm 2019, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp đã quyết định:

Căn cứ Điều 254 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 99, Điều 100, Điều 166, Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số: 326/2016/UBTV-QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/. Không chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị Th, Nguyễn Thị Kim O, Nguyễn Hữu Ph, Nguyễn Thị Ngọc Q, Nguyễn Hữu Ph1, Nguyễn Hữu Th1, Nguyễn Hữu Th2, Nguyễn Thị Ngọc M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thị Ngọc A, Trần Thị Minh Ph2, Lê Nguyễn Thanh L1, Lê Nguyễn Hồng L2, Trần Thị Minh Ng về việc yêu cầu bà Phạm Thị B, anh Nguyễn Tân T1, chị Nguyễn Thị Mỹ T2, anh Nguyễn Phước T3, chị Nguyễn Hiếu Th3 chia thừa kế đối với diện tích 761m² vị trí tại hình 7 theo sơ đồ đo đạc ngày 15/8/2017, thuộc một phần của thửa đất 130, tờ bản đồ số 22 do bà Phạm Thị B đứng tên ngày 25/5/2015, đất tọa lạc tại ấp P, xã T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

2/. Không chấp nhận một phần yêu cầu của các nguyên đơn bà Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị Th, Nguyễn Thị Kim O, Nguyễn Hữu Ph, Nguyễn Thị Ngọc Q, Nguyễn Hữu Ph1, Nguyễn Hữu Th1, Nguyễn Hữu Th2, Nguyễn Thị Ngọc M về việc yêu cầu hộ bà Phạm Thị B mở lối đi trên của thửa đất 130, tờ bản đồ số 22.

3/. Công nhận lối đi chung vào khu mộ với diện tích là 75.8m² vị trí tại hình 4 trong phạm vi các mốc 4, A, B, 5, 4 theo sơ đồ đo đạc ngày 22/11/2019, thuộc một phần của thửa đất 130, tờ bản đồ số 22, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do bà Phạm Thị B đứng tên ngày 25/5/2015, đất tọa lạc tại ấp P, xã T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

4/. Hộ bà Phạm Thị B, anh Nguyễn Tân T1, chị Nguyễn Thị Mỹ T2, anh Nguyễn Phước T3, chị Nguyễn Hiếu Th3 phải có nghĩa vụ tháo dỡ, di dời toàn bộ tài sản nằm trong diện tích 75.8m² vị trí tại hình 4 trong phạm vi các mốc 4, A, B, 5, 4 để làm lối đi chung vào khu mộ.

(Kèm theo Sơ đồ đo đạc ngày 22/11/2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố S, tỉnh Đồng Tháp).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 10/12/2019, bà Nguyễn Thị L có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Thị L rút một phần yêu cầu kháng cáo, đồng ý với chiều rộng vào lối đi chung và giữ nguyên nội dung kháng cáo còn lại, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà L, sửa bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà L trình bày: Phần đất ông T và bà B sử dụng có nguồn gốc của bà S, Ông Th4. Từ năm 1950 đến năm 1951, Ông Th4, bà S cùng các con đã về S sinh sống; năm 1976 ông T cưới vợ, do còn trẻ nên vẫn cho ở chung với gia đình. Nhà đất do Ông Th4 cơ ngơi, xây dựng thêm, cho vợ chồng ông T ở để giữ nhà đất chứ không phải cho riêng vợ chồng ông T. Toàn bộ diện tích đất tranh chấp là di sản của Ông Th4, bà S để lại. Trên đất còn có phần đất thổ mộ của gia tộc từ lâu đời. Ông T, bà B tự ý đăng ký để được cấp quyền sử dụng đất mà không thông qua ý kiến của các đồng thừa kế khác là trái quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử xác định đây là tài sản chung hợp nhất của các đồng thừa kế và chia thừa kế theo quy định pháp luật. Các đồng nguyên đơn có nhu cầu đi vào khu đất thổ mộ để thăm viếng, cúng lễ nhưng hiện nay khu mộ đang bị vây bọc 04 bẽ, không thể đi vào. Đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại vì bản án sơ thẩm có nhiều nội dung trái với Luật đất đai và xâm phạm quyền lợi hợp pháp của các nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Mặc dù năm 1977 Ông Th4 có đơn xin hồi hương nhưng không được chính quyền cách mạng phê duyệt đơn. Bà L cũng thừa nhận đất do ông T và bà B sử dụng từ năm 1977. Năm 2009 bà L khiếu kiện việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T và đã được UBND thị xã S và UBND tỉnh Đồng Tháp giải quyết bác yêu cầu. Tại phiên tòa, bà L không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì mới. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét thẩm tra, kết quả hỏi, tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị L làm trong hạn luật định, được Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

Ông Nguyễn Văn Th4 (chết năm 1990) và bà Trương Thị S (chết năm 2007) có các người con gồm: Nguyễn Kim S1 (chết năm 1988), Nguyễn Thị L3 (chết năm 1979), Nguyễn Thị Th, Nguyễn Thị L, Nguyễn Văn T (có vợ là bà Phạm Thị B và các con ông T), Nguyễn Hữu Ph, Nguyễn Hữu Th1, Nguyễn Thị Kim O, Nguyễn Hữu Ph1, Nguyễn Thị Ngọc Q, Nguyễn Hữu Th2, Nguyễn Thị Ngọc M. Bà Nguyễn Kim S1 (chết năm 1988) và có các con: Trần Thị Minh Ng đang sinh sống tại Hoa Kỳ, Trần Thị Minh Ph2, Trần Thị Ngọc A và chồng bà S1 là ông Trần Văn H (đã chết). Bà Nguyễn Thị L3 (chết năm 1979) và có các con: Lê Nguyễn Hồng L2, Lê Nguyễn Thanh L1.

Theo các nguyên đơn thì Ông Th4, bà S có để lại di sản thừa kế gồm quyền sử dụng đất diện tích 1.521,3m² thuộc thửa 130, tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại số 313, ấp P, xã T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp. Trên đất có căn nhà cấp 4 của hộ bà B và 02 căn nhà tạm của Nguyễn Phước T3 và Nguyễn Thị Mỹ T2. Các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu hộ gia đình bà Phạm Thị B chia thừa kế cho các nguyên đơn bà L, bà Th, bà O, ông Ph, bà Q, ông Ph1, ông Th1, ông Th2, bà M và các con bà S1, bà Lê cùng được hưởng thừa kế đối với diện tích 761m² (trong đó: Hình 6 diện tích khu mộ là 239.5m², hình 7 diện tích là 521.5m²) theo sơ đồ đo đạc ngày 15/8/2017; Đồng thời các nguyên đơn yêu cầu gia đình ông T, bà B di dời nhà của các con bà B để giành lối đi riêng cho các nguyên đơn đi vào khu mộ với diện tích 153.8m² (ngang 3m, dài từ lộ vào đến khu mộ) vị trí tại hình 1 theo sơ đồ đo đạc ngày 15/8/2017, thuộc một phần của thửa đất 130, tờ bản đồ số 22 do bà Phạm Thị B đứng tên ngày 25/5/2015, đất tọa lạc tại ấp P, xã T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Phía hộ bà B không đồng ý theo yêu cầu của các nguyên đơn, vì cho rằng toàn bộ diện tích đất thuộc thửa đất số 130 trên là của vợ chồng bà B, ông T khai phá canh tác, sử dụng từ 1977 đến nay nên thửa đất số 130 trên không phải là di sản thừa kế của Ông Th4, bà S chết để lại và phía hộ bà B đồng ý giành lối đi chung với diện tích là 75.8m² vị trí tại hình 4 trong phạm vi các mốc 4, A, B, 5, 4 theo sơ đồ đo đạc ngày 22/11/2019.

Về nguồn gốc diện tích đất tranh chấp 761m² mà phía nguyên đơn có yêu cầu chia thừa kế, cũng như toàn bộ diện tích thuộc thửa đất số 130, tờ bản đồ số 22 tọa lạc tại số 313, ấp P, xã T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp, phía nguyên đơn cho rằng diện tích đất tranh chấp của Ông Th4, bà S để lại nhưng không có văn bản, tài liệu gì để chứng minh, Ông Th4 và bà S khi còn sống không có đăng ký, kê khai quyền sử dụng đối với diện tích đất tranh chấp, không có tranh chấp với phía gia đình bà B và ông T. Phía bị đơn không xác nhận lời khai về nguồn gốc đất như phía nguyên đơn trình bày.

Trong khi đó, gia đình bị đơn, bà Phạm Thị B và ông Nguyễn Văn T đã canh tác, sử dụng ổn định toàn bộ thửa đất 130 tờ bản đồ số 22 nêu trên từ năm 1977 đến nay đã trên 30 năm. Trong quá trình sử dụng, ông T đã kê khai, đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu vào năm 1991, đến năm 2004 ông T làm thủ tục cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng phía các nguyên đơn không ý kiến hay tranh chấp gì. Tại phiên tòa sơ thẩm, phía nguyên đơn cũng thừa nhận thửa đất số 130 trên do vợ chồng ông T, bà B canh tác, sử dụng

từ năm 1978 đến nay.

Ngoài ra, năm 2009 nguyên đơn bà Nguyễn Thị L có làm đơn khiếu nại việc Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn T là không đúng. Tại Quyết định số 25/QĐ-UBND-NĐ ngày 25/3/2009 của Ủy ban nhân dân thị xã S và Quyết định số 416/QĐ-UBND-NĐ ngày 18/9/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp đã giải quyết bác đơn khiếu nại của bà Nguyễn Thị L vì cho rằng khiếu nại của bà L là không có cơ sở pháp luật. Quyết định giải quyết khiếu nại của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp là văn bản pháp lý, có hiệu lực pháp luật để thi hành.

Như vậy, không có căn cứ để xác định diện tích đất tranh chấp là di sản thừa kế của Ông Th4, bà S để lại. Tòa án cấp sơ thẩm xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là có căn cứ.

Trên cơ sở đó, đối với việc các nguyên đơn bà L, bà Th, bà O, ông Ph, bà Q, ông Ph1, ông Th1, ông Th2, bà M yêu cầu hộ bà Phạm Thị B di dời nhà của các con bà B để giành lối đi riêng cho các nguyên đơn sử dụng đi vào khu mộ với diện tích 153.8m² (ngang 3m, dài từ lộ vào đến khu mộ) vị trí tại hình 1 theo sơ đồ đo đạc ngày 15/8/2017, thuộc một phần của thửa đất 130, tờ bản đồ số 22, Tòa án cấp sơ thẩm công nhận sự tự nguyện của hộ gia đình bà B mở lối đi chung với diện tích là 75.8m² vị trí tại hình 4 trong phạm vi các mốc 4, A, B, 5, 4 theo sơ đồ đo đạc ngày 22/11/2019 là hoàn toàn phù hợp, đúng pháp luật.

Từ những nhận định và phân tích trên, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của phía nguyên đơn, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Bà Nguyễn Thị L là người cao tuổi, được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTV-QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị L. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2019/DS-ST ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

Căn cứ Điều 254 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 99, Điều 100, Điều 166, Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTV-QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/. Không chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị Th, Nguyễn Thị Kim O, Nguyễn Hữu Ph, Nguyễn Thị Ngọc Q, Nguyễn Hữu Ph1, Nguyễn Hữu Th1, Nguyễn Hữu Th2, Nguyễn Thị Ngọc M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thị Ngọc A, Trần Thị Minh Ph2, Lê Nguyễn Thanh L1, Lê Nguyễn Hồng L2, Trần Thị Minh Ng về việc yêu cầu bà Phạm Thị B, anh Nguyễn Tân T1, chị Nguyễn Thị Mỹ T2, anh Nguyễn Phước T3, chị Nguyễn Hiếu Th3 chia thừa kế đối với diện tích 761m² vị trí tại hình 7 theo sơ đồ đo đạc ngày 15/8/2017, thuộc một phần của thửa đất 130, tờ bản đồ số 22 do bà Phạm Thị B đứng tên ngày 25/5/2015, đất tọa lạc tại ấp P, xã T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

2/. Không chấp nhận một phần yêu cầu của các nguyên đơn bà Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị Th, Nguyễn Thị Kim O, Nguyễn Hữu Ph, Nguyễn Thị Ngọc Q, Nguyễn Hữu Ph1, Nguyễn Hữu Th1, Nguyễn Hữu Th2, Nguyễn Thị Ngọc M về việc yêu cầu hộ bà Phạm Thị B mở lối đi trên của thửa đất 130, tờ bản đồ số 22.

3/. Công nhận lối đi chung vào khu mộ với diện tích là 75,8m² vị trí tại hình 4 trong phạm vi các mốc 4, A, B, 5, 4 theo sơ đồ đo đạc ngày 22/11/2019, thuộc một phần của thửa đất 130, tờ bản đồ số 22, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do bà Phạm Thị B đứng tên ngày 25/5/2015, đất tọa lạc tại ấp P, xã T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

4/. Hộ bà Phạm Thị B, anh Nguyễn Tân T1, chị Nguyễn Thị Mỹ T2, anh Nguyễn Phước T3, chị Nguyễn Hiếu Th3 phải có nghĩa vụ tháo dỡ, di dời toàn bộ tài sản nằm trong diện tích 75,8m² vị trí tại hình 4 trong phạm vi các mốc 4, A, B, 5, 4 để làm lối đi chung vào khu mộ.

(Kèm theo Sơ đồ đo đạc ngày 22/11/2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố S, tỉnh Đồng Tháp).

5/. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

6/. Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị L.

7/. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

8/. Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HC M;
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Cục THADS tỉnh Đồng Tháp;
- ĐS (26);
- Lưu VP(3), HS(2). 36b.HDT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Thu Thủy

